

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG NGHỆ TĨNH**

Số: **45** /BC-CNT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 14 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán

**I. Thông tin chung**

**1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2900325068
- Vốn điều lệ: 215.172.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 215.172.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, TP Vinh, Nghệ An
- Số điện thoại: 02383.847143
- Số fax: 02383.847142
- Website: <http://nghetinhport.com.vn>
- Mã cổ phiếu: NAP

- Quá trình hình thành và phát triển:

Ngày 13/10/1955, Cảng Bến Thủy được thành lập, là tiền thân của Cảng Nghệ Tĩnh ngày nay, đã đánh dấu sự ra đời của một doanh nghiệp cảng biển anh hùng, tiên tiến, góp phần tích cực trong công cuộc phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An và khu vực miền trung.

Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh chính thức chuyển đổi từ ngày 01/04/2015, là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa tại quyết định số: 658/QĐ-HHVN của HĐQT Tổng công ty Hàng hải Việt Nam với tỷ lệ nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được niêm yết vào ngày 19/07/2016 tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Các sự kiện khác: Không

**2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:**

- Ngành nghề kinh doanh: Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu
- + Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng
- + Bốc xếp, bảo quản và giao nhận hàng hóa
- + Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan
- + Hộ tống cứu nạn, cứu hộ trên biển
- + Kinh doanh dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển



- + Sửa chữa phương tiện vận tải thủy, bộ
- + Xây dựng và sửa chữa công trình cảng
- + Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- + Xây dựng và cho thuê Văn phòng làm việc
- Địa bàn kinh doanh: Địa bàn kinh doanh chính là khu vực tỉnh Nghệ An, các tỉnh tiếp giáp lân cận trong và ngoài nước

### **3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

- Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

#### **- Cơ cấu bộ máy quản lý**

Cơ cấu Hội đồng quản trị: Gồm có 05 người, Trong đó:

- + 01 Chủ tịch HĐQT
- + 04 Thành viên HĐQT

Cơ cấu Ban kiểm soát: gồm 03 người, Trong đó:

- + 01 Trưởng Ban kiểm soát
- + 02 Thành viên Ban kiểm soát

Cơ cấu Ban Tổng Giám đốc: gồm có: 04 người, Trong đó

- + 01 Tổng giám đốc
- + 03 Phó Tổng giám đốc

#### **- Các công ty con, công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh có 01 Công ty liên kết là:

- + Tên công ty: Công ty Cổ phần lai dắt và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò;
- + Địa chỉ: Văn phòng Cảng Cửa Lò, Khối 1, Phường Nghi Thủy, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An
- + Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra vào cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn tàu hoạt động trong khu vực cảng; Hộ tống cứu nạn, cứu hộ trên biển.
- + Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty liên kết là 36%.

### **4. Định hướng phát triển**

#### **4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

- Phân đấu trở thành một trong những Công ty khai thác cảng biển hàng đầu trong khu vực Bắc Trung Bộ về lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng container.
- Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh cam kết cung cấp dịch vụ cảng biển tốt nhất, giúp khách hàng đạt được mục tiêu trong chiến lược kinh doanh bền vững, lâu dài.
- Mở rộng cung cấp dịch vụ Logistics, hậu cần cảng, cung ứng nguồn nhân lực cho các khách hàng.
- Công ty luôn đánh giá sự thành công thông qua các yếu tố như: chất lượng dịch vụ tốt, an toàn trong xếp dỡ hàng hóa và giá thành hợp lý. Đặc biệt là sự thành công của

các khách hàng và các đối tác liên quan.

- Luôn đảm bảo hoạt động kinh doanh có lãi và ổn định mức cổ tức hàng năm cho cổ đông, nâng cao thu nhập cho người lao động.
- Tiếp tục duy trì phát triển thương hiệu, hình ảnh và uy tín của Công ty trên thị trường trong và ngoài nước

#### 4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

##### 4.2.1 Chiến lược phát triển thị trường

- Hàng hóa khu vực Bắc miền Trung chủ yếu là mặt hàng gỗ dăm, gỗ viên nén, đá trắng và hàng container..., lượng hàng nhỏ lẻ, tốc độ tăng trưởng chậm. Do đó, trong giai đoạn từ năm 2023 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2035 định hướng của Công ty song song với việc duy trì các khách hàng truyền thống và để nâng cao sản lượng hàng hóa thông qua Cảng, Công ty sẽ tập trung vào nhóm hàng quá cảnh qua Lào, Thái Lan bao gồm các mặt hàng như kaly, quặng, than....
- Hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Cảng Cửa Lò nhằm tận dụng tối đa nguồn nhân lực, hạ tầng, phương tiện thiết bị sẵn có của 2 bên để phối hợp cùng khai thác an toàn và hiệu quả; ổn định thị trường khách hàng, hướng đến sự cạnh tranh lành mạnh và tăng trưởng bền vững giữa hai công ty. Nội dung hợp tác bao gồm: Cung ứng nguồn nhân lực để xếp dỡ hàng hóa, cho thuê phương tiện thiết bị, công cụ dụng cụ và sử dụng chung cơ sở hạ tầng.
- Mở rộng, phát triển dịch vụ Logistics: Phát triển dịch vụ về đại lý vận chuyên, đại lý hàng hải, vận chuyển đường thủy, đường bộ,...; Hợp tác với các đơn vị thành viên của của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nhằm phát triển các dịch vụ Logistics tại khu vực miền trung.
- Tiếp tục mở các tuyến container quốc tế đi Ấn độ, Thượng Hải, Hồng Kong, Singapore...

##### 4.2.2 Chiến lược phát triển sản phẩm

Trong giai đoạn này, Công ty cần tập trung huy động vốn, từng bước tiến hành đầu tư mới thay thế các phương tiện, thiết bị, công cụ xếp dỡ hàng hóa đã lạc hậu về công nghệ, hết khấu hao, sử dụng không hiệu quả và đầu tư, nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý, khai thác cảng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Đồng thời không ngừng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để cải tiến các công cụ xếp dỡ hàng hóa nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của khách hàng, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh so với các cảng trong khu vực. Các sản phẩm sẽ được phát triển theo hướng nâng cao về mặt chất lượng phục vụ, đảm bảo nhanh chóng, an toàn, chuyên nghiệp hơn.

Mũi nhọn trong chiến lược phát triển sản phẩm trong giai đoạn tới là dịch vụ hàng container và hàng rời.

#### 4.2.3 Chiến lược phát triển con người

Nguồn nhân lực của Công ty đóng một vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển. Vì vậy, chiến lược phát triển con người dựa trên nguyên tắc lấy con người làm trung tâm bao gồm: công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo và các chính sách đãi ngộ đóng vai trò hết sức quan trọng để nguồn nhân lực có đủ: Năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, sức khỏe tốt, ứng xử văn hoá tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ quyền hạn được giao một cách hiệu quả.

### 5. Các rủi ro

#### 5.1 Rủi ro cạnh tranh ngành:

Hiện nay, quy hoạch cảng biển đã có quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Hệ thống cảng biển Việt Nam hiện nay gồm 45 cảng biển, trong đó có 02 cảng biển loại IA, 12 cảng biển loại I, 18 cảng biển loại II và 13 cảng biển loại III, có 272 bến cảng, tổng chiều dài cầu cảng đạt 92,2 km với tổng công suất trên 550 triệu tấn/năm. Theo chủ trương của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đối với ngành kinh tế hàng hải, trọng tâm là khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển.

Trong khi đó, kinh tế biển là vùng kinh tế trọng điểm của miền Trung, nhưng quy mô hoạt động của các cảng tại miền Bắc Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh) đều nhỏ, nguồn hàng chưa dồi dào khiến cho Cảng Nghệ Tĩnh càng gặp khó khăn hơn trong việc cạnh tranh với các doanh nghiệp trong ngành.

Tại khu vực Bắc Trung Bộ Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh có các đối thủ cạnh tranh chính:

#### \* Khu vực Hà Tĩnh:

Công ty cổ phần Cảng quốc tế Lào Việt (viết tắt Cảng Lào Việt): Là cảng nước sâu có thể đón được các tàu có trọng tải từ 40.000 DWT đến 50.000 DWT. Hàng hóa thông qua chủ yếu là hàng rời: Gỗ dăm, than, đá rời xây dựng và hàng quặng, kaly bịch quá cảnh từ Lào... Đối với Cảng Lào Việt do điều kiện khoảng cách địa lý (đường bộ) xa, cách Cảng Cửa Lò 150 km, việc cạnh tranh diễn ra đối với các mặt hàng từ Lào, như: quặng sắt, than, kaly... luôn phải chia sẻ giữa Cửa Lò và Vũng Áng. Ngoài ra, hạn chế lớn nhất của cảng Cửa Lò là luồng cạn và tàu nhỏ hơn nên cạnh tranh rất khó khăn.

#### \* Khu vực Thanh Hóa:

Bao gồm các Cảng: Công ty cổ phần cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa; Công ty cổ phần thương mại Cảng Đại Dương (Thanh Hóa); Cảng Quốc tế Nghi Sơn (Gang thép Nghi Sơn).

+ Hiện tại các cảng ở khu vực Thanh Hóa đều là cảng nước sâu có thể đón được các tàu có trọng tải từ 40.000 DWT đến 50.000 DWT.

- + Hàng hóa thông qua chủ yếu là hàng rời: Gỗ dăm, than, clinker, đá rời...; thiết bị.
- + Đối với cụm cảng Nghi Sơn có khoảng cách đường bộ cách Cảng Cửa Lò 80 km, Hàng hóa từ miền Tây Nghệ An về cảng Cửa Lò xa hơn cụm cảng Nghi Sơn từ 30 đến 36km. Do vậy hiện tại đang cạnh tranh rất khốc liệt, đặc biệt là giá cước bốc xếp hàng hóa.

Hiện tại, các Cảng ở Thanh Hóa và Hà Tĩnh đã thực hiện việc đầu tư các thiết bị làm hàng container. Cảng Quốc tế Nghi Sơn đã đầu tư đồng bộ các thiết bị làm hàng container. Đặc biệt, hiện nay giá cước container nội địa tại khu vực Nghi Sơn Thanh Hóa đang chào bằng 80% giá cước tại Cảng Cửa Lò, giá container quốc tế bằng mức tối thiểu theo quy định ở khu vực phía Bắc. Ngoài ra, tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh đã có chính sách hỗ trợ hàng Container nhưng tỉnh Nghệ An vẫn chưa có chính sách này.

#### \* Khu vực Cụm cảng Cửa Lò

- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò: Được đầu tư và đã đưa vào khai thác từ năm 2019, hạ tầng thiết kế chủ yếu làm hàng container, các loại hàng rời..., có khả năng tiếp nhận tàu 30.000 DWT; Từ tháng 1/2019 đến 1/2022 Cảng Nghệ Tĩnh thuê lại bến số 5 để khai thác, đến tháng 2/2022 Công ty TNHH Cảng Cửa Lò tự tổ chức khai thác nên sẽ cạnh tranh trực tiếp với Cảng Nghệ Tĩnh do chung vùng thị trường, khách hàng.

- Cảng Vissai (Nghệ Thiết): Đã hoàn thành và đưa cầu dẫn chuyên dụng để vận hành khai thác cho tàu đến 50.000 DWT với hàng hóa chủ yếu là clinker. Ngoài ra, hiện tại Cảng Vissai đang hoàn thiện thêm một số bến tổng hợp dự kiến đưa vào hoạt động trong quý II năm 2023.

Như vậy, với việc Tập đoàn Vissai và Công ty TNHH Cảng Cửa Lò khai thác hệ thống các Cảng này sẽ trực tiếp tạo ra sự cạnh tranh về khách hàng và thị phần hàng hoá trong khu vực cảng Cửa Lò.

- Bến số 7 & 8 Cảng Cửa Lò tiếp nối các bến số 5&6 đã được UBND Tỉnh Nghệ An đưa vào quy hoạch sớm triển khai thực hiện.

- Cảng nước sâu TH: Có thể đáp ứng được tàu có trọng tải 100.000 DWT (*hiện tại chưa triển khai xây dựng*)

#### 5.2 Rủi ro về nguyên nhiên liệu:

Đối với doanh nghiệp khai thác cảng, nguyên liệu đầu vào chủ yếu là xăng dầu; điện năng - một mặt hàng gần như độc quyền trong nước và thường xuyên có biến động về giá. Trong khi đó, tình hình chính trị trên thế giới liên tục bất ổn, chiến tranh Nga - Ukraina khiến cho giá cả của nguồn nguyên liệu khan hiếm này được dự báo sẽ tăng mạnh trong tương lai. Điều này tác động rất lớn tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải nói chung, cũng như đối với các hãng tàu, vận tải biển, khai thác cảng nói riêng. Để có thể hạn chế được tối đa rủi ro về nguyên liệu, trong thời gian tới, Cảng Nghệ Tĩnh cần đưa ra những dự báo về thị trường, dự báo về mức giá để



chủ động hơn về nguồn nguyên nhiên liệu phục vụ hoạt động kinh doanh khai thác cảng của Công ty.

### **5.3 Rủi ro về dịch bệnh:**

Kể từ khi dịch Covid-19 lần đầu tiên được công bố vào cuối năm 2019, đại dịch đã lây lan đến hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ với hàng trăm triệu ca mắc bệnh. Mặc dù số ca nhiễm có dấu hiệu giảm mạnh kể từ đầu năm 2022 đến nay và các quốc gia trong đó có Việt Nam đang làm quen với quá trình “bình thường mới” để phục hồi nền kinh tế, tuy nhiên Thế giới đang trải qua cuộc suy thoái tồi tệ nhất kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Do tình hình phức tạp kéo dài của Dịch Covid 19, mặc dù trong năm 2022 dịch bệnh đã được kiểm soát nhưng Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của Nhà nước liên quan đến phòng chống dịch bệnh để đảm bảo sản xuất kinh doanh.

### **5.4 Rủi ro mất các khách hàng lớn**

Việc mất các mối quan hệ với các khách hàng lớn ảnh hưởng rất nhiều đến sản lượng, doanh thu, lợi nhuận. Do đó, việc tìm kiếm và tạo ra sự khác biệt, phát huy thế mạnh của sự khác biệt đem lại giá trị cho khách hàng nhằm giữ chân khách hàng cũ, thu hút thêm khách hàng mới và khách hàng tiềm năng là yếu tố sống còn của Công ty. Trong đó, nền tảng là yếu tố con người: sự chuyên nghiệp, kỷ luật, tận tâm để tạo nên chất lượng dịch vụ tốt làm hài lòng khách hàng.

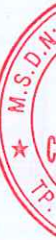
### **5.5 Rủi ro bất ngờ trong việc quản lý và vận hành thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh**

Việc xảy ra tai nạn, đâm va gây thiệt hại về con người, hàng hóa, tài sản hoặc gây gián đoạn trong hoạt động sản xuất kinh doanh là những rủi ro bất ngờ có thể xuất hiện bất cứ lúc nào nếu Công ty không có những biện pháp phòng tránh. Với các giải pháp như: Mua bảo hiểm cho tài sản; Xây dựng đội ngũ nhân sự quản lý, vận hành chuyên nghiệp; Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ tài sản; Cập nhật kịp thời các dự báo về môi trường, thời tiết; Cập nhật kịp thời các quy định và tuân thủ chặt chẽ các chính sách, quy định về hàng hải, an toàn hàng hải, cảng biển sẽ kiểm soát rủi ro này có thể xảy ra.

### **5.6 Rủi ro khác:**

Các rủi ro khác nằm ngoài khả năng dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa, v.v... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

Đặc biệt đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác cảng thì các rủi ro như thiên tai, bão lũ sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Doanh nghiệp.



## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh (%) thực hiện 2022 với	
					Kế hoạch 2022 (%)	Thực hiện 2021 (%)
Sản lượng	Tấn	4.649.622	4.100.000	4.393.292	107,15	94,49
Doanh thu	Triệu đồng	225.155	165.726	196.960	118,85	87,48
Lợi nhuận	Triệu đồng	22.325	16.000	20.304	126,90	90,95

#### \* Sản lượng hàng hoá thông qua Cảng

- Sản lượng hàng hóa thông qua năm 2022 đạt 4.393.292 tấn, giảm 5,51% so với năm 2021, đạt 107,15% so với kế hoạch.

Trong đó:

+ Sản lượng thông qua tại bến số 5 Công ty TNHH Cảng Cửa Lò là 799.768 tấn.

+ Sản lượng hàng xuất khẩu đạt 1.045.832 tấn, giảm 0,23% so với năm 2021, đạt 104,58% so với kế hoạch.

+ Sản lượng hàng nhập khẩu đạt 725.391 tấn, tăng 1,22% so với năm 2021, đạt 117% so với kế hoạch.

+ Sản lượng hàng quá cảnh đạt 454.652 tấn, giảm 6,43% so với năm 2021, đạt 162,38% so với kế hoạch.

+ Sản lượng hàng nội địa đạt 1.367.649 tấn, giảm 42,99% so với năm 2021, đạt 62,17% so với kế hoạch

+ Sản lượng hàng container đạt 32.762 TEU tương đương 566.100 tấn giảm 60,11% so với năm 2021, đạt 96,77% so với kế hoạch.

#### \* Doanh thu:

Tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 đạt 196.960 triệu đồng giảm 12,52% so với năm 2021, đạt 118,85% so với kế hoạch.

TT	Hạng mục doanh thu	Doanh thu năm 2021	Doanh thu năm 2022	So sánh (%)
1	Doanh thu bốc xếp	166.811	127.669	76,54
2	Doanh thu kho bãi	15.586	15.051	96,57
3	Doanh thu cầu bến	6.970	7.969	114,33
4	Thu cơ giới	16.845	15.922	94,52

5	Thu khác	15.479	7.820	50,52
6	Doanh thu tài chính	3.464	3.017	87,10
7	Doanh thu từ hoạt động Logistics, cung cấp nhân lực và cho thuê PTTB		19.512	
<b>Tổng cộng</b>		<b>225.155</b>	<b>196.960</b>	<b>87,48</b>

**\* Lợi nhuận trước thuế:**

Trong năm 2022 Công ty đã hoàn thành đầy đủ các khoản nộp Ngân sách cho Nhà nước theo quy định, lợi nhuận trước thuế đạt 20.304 triệu đồng, giảm 9,05% so với năm 2021 và đạt 126,90% so với kế hoạch năm 2022.

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

Các dự án đã thực hiện, được tiến hành đúng các quy trình, thủ tục đầu tư theo các quy định của pháp luật và công ty. Các dự án hoàn thành được đưa vào sử dụng đảm bảo hiệu quả cho hoạt động SXKD của Công ty.

*DVT: Triệu đồng*

TT	Hạng mục	Kế hoạch vốn năm 2022	Thực hiện năm 2022
<b>1</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022</b>	<b>84.216</b>	<b>40.254</b>
<b>1.1</b>	<b>Dự án đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>37.796</b>	<b>1.173</b>
1.1.1	Dự án: Xây dựng nhà kho số 4	37.796	1.173
<b>1.2</b>	<b>Dự án mua sắm thiết bị</b>	<b>46.420</b>	<b>39.081</b>
1.2.1	Đầu tư mới 01 cầu chân đế 40 tấn tại Cảng Cửa Lò (hoán cải chân đế số 2 tại cầu 4, chuyển sang cầu 2 lắp đặt trụ cố định mới)	21.420	26.608
1.2.2	Dự án Đầu tư mới 01 Cầu cầu chân đế 40-45 tấn cố định lắp đặt tại cầu 3	25.000	12.743
<b>2</b>	<b>Dự án đầu tư khởi công năm 2022</b>	<b>20.450</b>	<b>16.127</b>
<b>2.1</b>	<b>Dự án đầu tư XD CB</b>	<b>8.800</b>	<b>6.600</b>
2.1.1	Nâng cấp sửa chữa bãi chứa hàng (4A)	8.800	6.600
<b>2.2</b>	<b>Dự án mua sắm thiết bị</b>	<b>11.650</b>	<b>9.527</b>
2.2.1	Dự án mua sắm 02 Máy xúc lật 3-3,5m3	4.000	2.941
2.2.2	Dự án mua sắm 01 máy đào bánh lốp	2.600	2.586
2.2.3	Đầu tư 01 máy xúc bánh lốp có công suất 95KW	2.850	2.830
2.2.4	Dự án mua sắm 01 gầu ngoạm 12m3	1.000	-
2.2.5	Đầu tư 03 sơ mi rơ mooc	1.200	1.170
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>104.666</b>	<b>56.381</b>



- Trong năm 2022, Công ty đã triển khai hoàn thành các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản và đầu tư mua sắm thiết bị, cụ thể như sau:

+ Dự án Nâng cấp sửa chữa bãi chứa hàng (4A) với tổng mức đầu tư 8,8 tỷ đồng, hoàn thành và đưa vào sử dụng ngày 30/12/2022;

+ Dự án mua sắm 02 Máy xúc lật 3-3,5m<sup>3</sup> với tổng mức đầu tư 4 tỷ đồng, hoàn thành và đưa vào sử dụng ngày 08/09/2022;

+ Dự án Đầu tư 01 máy đào bánh lốp với tổng mức đầu tư 2,6 tỷ đồng, hoàn thành và đưa vào sử dụng ngày 22/07/2022;

+ Dự án Đầu tư mới 01 cầu chân đế 40 tấn tại Cảng Cửa Lò (hoán cải chân đế số 2 tại cầu 4, chuyển sang cầu 2 lắp đặt trụ cố định mới), với tổng mức đầu tư 30 tỷ đồng, hoàn thành và đưa vào sử dụng ngày 18/11/2022;

+ Dự án Đầu tư 01 máy đào bánh lốp công suất 95KW với tổng mức đầu tư 2,85 tỷ đồng, hoàn thành và đưa vào sử dụng ngày 21/10/2022;

+ Dự án dự án đầu tư 03 sơ mi rơ mooc với tổng mức đầu tư 1,2 tỷ đồng, hoàn thành và đưa vào sử dụng ngày 29/12/2022.

**- Các dự án chuyển tiếp sang năm 2023 có kế hoạch vốn đầu tư được phê duyệt trong năm 2022:**

+ Dự án đầu tư 01 gàu ngoạm 12 m<sup>3</sup> với tổng mức đầu tư 1 tỷ đồng, căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh HDQT phê duyệt chuyển sang kế hoạch đầu năm 2023

+ Dự án Xây dựng kho hàng số 4 với tổng mức đầu tư 38.124 triệu đồng, dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác trong tháng 9 năm 2023;

+ Dự án đầu tư mới 01 cần cầu chân đế 40-45 tấn tại cầu 3 XNXD Cửa Lò với tổng mức đầu tư 32.982 triệu đồng hiện tại đã hoàn thành việc ký hợp đồng với nhà thầu, dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trong tháng 8 năm 2023.

Như vậy, trong năm 2022 Công ty đã cơ bản hoàn thành các dự án đầu tư theo kế hoạch đề ra, tình hình thực hiện vốn đầu tư trong năm là 56,4 tỷ đồng. Các dự án đã thực hiện tiết kiệm được 6,7 tỷ đồng

**b) Các công ty con, công ty liên kết.**

T T	Tên Công ty	Công ty con/liên kết	Vốn điều lệ thực góp (1.000 đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Thời điểm góp vốn	Lợi nhuận trong năm (triệu đồng)
1	Công ty CP Lai dất và dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Liên kết	4.860.000	36	01/04/2016	1.361

- Về tình hình quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn:

Công ty CP Lai dất và dịch vụ hàng hải Cảng Cửa Lò đã thực hiện các chế độ quản lý, sử dụng vốn và tài sản đúng các quy định tài chính và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước. Đến hết năm 2022 thì nguồn vốn góp của Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh vẫn được bảo toàn và sử dụng có hiệu quả.

- Lợi nhuận thu về từ hoạt động đầu tư:

Năm 2022 Công ty đã thu về cổ tức của năm 2021 tại Công ty CP Lai dất và dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò là: 1.361 triệu đồng.

Như vậy, hoạt động đầu tư vào Công ty liên kết hiện tại đang đảm bảo tốt công tác bảo toàn phát triển vốn và lợi nhuận thu về cho Công ty

#### 4. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021 (triệu đồng)	Năm 2022 (triệu đồng)	So sánh 2022/2021 (%)
Tổng giá trị tài sản	274.371	262.117	
Doanh thu thuần	214.743	191.888	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.996	19.213	
Lợi nhuận khác	4.328	1.091	
Lợi nhuận trước thuế	22.324	20.304	
Lợi nhuận sau thuế	18.561	16.478	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức dự kiến (Đồng/Cổ phiếu)	550	550	

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,20	2,28	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2,14	2,20	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,15	0,10	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,17	0,11	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	58,56	43,33	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,78	0,73	



<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,09	0,09	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,08	0,07	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,07	0,06	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	0,08	0,10	

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a) Cổ phần

Tổng số Cổ phần	Cổ phần tự do chuyển nhượng	Cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Ghi chú
21.517.200	19.590.469	1.926.731	

#### b) Cơ cấu cổ đông

- Cơ cấu cổ đông phân theo tỷ lệ sở hữu

STT	Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<b>Cổ đông lớn (02 cổ đông)</b>		<b>15.567.928</b>	<b>72,35</b>	
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	10.973.772	51	
2	Công Ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	4.594.156	21,35	
<b>Cổ đông nhỏ (540 cổ đông)</b>		<b>5.949.272</b>	<b>27,65</b>	
<b>Tổng cộng</b>		<b>21.517.200</b>	<b>100</b>	

- Cơ cấu cổ đông phân theo tổ chức và cá nhân trong nước (01 cổ đông nước ngoài)

STT	Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<b>Cổ đông là tổ chức (8 cổ đông)</b>		<b>16.245.904</b>	<b>75,5</b>	
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	10.973.772	51	Cổ đông Nhà nước
2	Công Ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	4.594.156	21,35	
3	Tổ chức Công đoàn Cảng Nghệ Tĩnh	645.516	3	
4	Công ty TNHH TM Nông lâm	19.760	-	



	Trà Lân			
5	Công ty TNHH TRAN DRAGON HOLDINGS	1.000	-	
6	Công ty TNHH Việt Maritime Holdings	1.300	-	
7	Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Kỳ Lân	300		
8	KB SECURITIES CO., LTD.	400		
<b>Cổ đông là cá nhân ( 534 cổ đông)</b>		<b>5.271.296</b>	<b>24,5</b>	
<b>Tổng cộng</b>		<b>21.517.200</b>	<b>100</b>	

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

## **6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty**

### **6.1. Tác động lên môi trường:**

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Giảm thiểu sử dụng các phương tiện thiết bị đã cũ và thay thế bằng các phương tiện thiết bị hiện đại; sử dụng nhiều hơn các tra thiết bị hoạt động bằng điện. Công ty đã sửa chữa cơ sở hạ tầng, quy hoạch các vị trí dành không gian nhiều hơn để nói rộng không gian xanh tại các đơn vị sản xuất, đặc biệt là tại XNXD Cửa Lò.

### **6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu**

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm. Với đặc thù là doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm dịch vụ nên lượng nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong chi phí SXKD của Công ty, tương ứng 5% tổng chi phí SXKD; đây chính là chi phí công cụ dụng cụ sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Do đặc thù ngành nghề kinh doanh dịch vụ nên Công ty không có sử dụng nguyên vật liệu tái chế.

### **6.3. Tiêu thụ năng lượng**

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện năng tiêu thụ ước chừng trong năm cho bộ phận trực tiếp là 1.070 nghìn KWh và bộ phận gián tiếp là: 80 nghìn KWh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có các sáng kiến tiết kiệm năng lượng hiệu quả

#### **6.4. Tiêu thụ nước**

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Nguồn nước tiêu thụ được cung cấp từ các Nhà máy nước trên địa bàn, với lượng nước sử dụng trong năm khoảng: 17.500 m<sup>3</sup>, lượng nước này sử dụng với mục đích cung cấp nước sạch cho tàu và nước sinh hoạt.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có

#### **6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có vi phạm

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

#### **6.6. Chính sách liên quan đến người lao động**

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng lao động: 423

- Mức lương trung bình đối với người lao động: 13.189.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Chính sách chăm sóc sức khỏe của Công ty được quan tâm để cán bộ nhân viên luôn có được thể trạng tốt nhất từ đó phát huy tính sáng tạo, nâng cao hiệu quả công việc. Hàng năm, Công ty tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ, phân loại lao động để có kế hoạch chăm sóc, tổ chức nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe cho người lao động. Khuyến khích cán bộ nhân viên rèn luyện sức khỏe thông qua các phong trào thể dục thể thao. Cải tạo môi trường làm việc thoáng mát, chống ồn, giảm bụi bặm, tổ chức các lớp học an toàn lao động cho tất cả các đối tượng trong toàn Công ty. Vào mùa hè, tổ chức tham quan nghỉ mát du lịch, bồi dưỡng cung cấp nước đá cho người lao động trong mùa hè nóng nực.

Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và bảo hiểm thất nghiệp được Công ty thực hiện theo đúng quy định pháp luật và đảm bảo toàn thể cán bộ công nhân viên đều được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm. Nhiều năm liền Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh thực hiện tốt công tác bảo hiểm và nhận bằng khen của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Nghệ An. Thực hiện xây dựng và ban hành Hệ thống thang bảng lương, mức lương theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên:

Bình quân số giờ đào tạo mỗi năm là 320 giờ/năm.

Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động:

Tổ chức đào tạo, đào tạo lại và tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng làm việc để nâng cao trình độ tay nghề, nghiệp vụ cho người lao động để đáp ứng tốt yêu cầu đòi hỏi yêu cầu sản xuất kinh doanh.

### **6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Trong năm 2022, Công ty đã chi hỗ trợ, ủng hộ các Quỹ tại địa phương và cộng đồng với tổng số tiền là 1.090.000.000 đồng.

### **6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN**

Công ty chưa có hoạt động liên quan đến thị trường vốn xanh

## **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc**

### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

#### **\* Khó khăn, vướng mắc**

- Tình hình thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp khó lường; suy thoái kinh tế, căng thẳng địa chính trị gia tăng tại một số khu vực, chính sách zero covid của Trung Quốc đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng của nhiều quốc gia trên thế giới...
- Tàu cá của ngư dân vẫn thường xuyên chiếm dụng cầu cảng Cửa Lò làm nơi neo đậu, gây cản trở đến việc khai thác cầu bến, an toàn hàng hải và an ninh trật tự trên bến cảng.
- Do đặc thù là Cảng tổng hợp nên hàng hóa thông qua nhiều chủng loại như: hàng container, hàng rời, hàng bao, hàng lỏng,...; lượng hàng phân tán nhỏ lẻ nên việc đầu tư các phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ, cũng như việc quy hoạch hệ thống kho bãi gặp nhiều khó khăn.
- Sự ra đời của rất nhiều cảng biển trong khu vực như cụm cảng Nghi Sơn, Cụm cảng Hà Tĩnh, đặc biệt là bến 5,6 Cảng Cửa Lò và Cảng Visai (tại xã Nghi Thiết) đã cạnh tranh trực tiếp với Cảng Cửa Lò, dẫn đến hàng hóa bị san sẻ nhiều.
- Mặt hàng container tuyến quốc tế phân tán nhỏ lẻ và không được sự hỗ trợ về chính sách từ UBND tỉnh Nghệ An như các đối thủ cạnh tranh trong khu vực (tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh) nên việc mở và duy trì các tuyến container quốc tế gặp rất nhiều khó khăn.

#### **\* Kết quả đạt được:**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	So sánh (%) thực hiện 2022 với	
					KH năm 2022	Thực hiện 2021
Sản lượng HHTQ		4.649.622	4.100.000	4.393.292	107,15	94,49

- Hàng xuất khẩu	"	1.048.282	1.000.000	1.045.832	104,58	99,77
- Hàng nhập khẩu	"	716.683	620.000	725.391	117,00	101,22
- Hàng quá cảnh	"	485.895	280.000	454.652	162,38	93,57
- Hàng nội địa	"	2.398.762	2.200.000	1.367.649	62,17	57,01
- Sản lượng tại cầu 5 Cty TNHH Cảng Cửa Lò				799.768		
<b>Sản lượng HHBX</b>	Tấn	8.989.055	7.500.000	7.088.018	94,51	78,85
<b>Doanh thu</b>	Tr.đ	225.155	165.726	196.960	118,85	87,48
<b>Chi phí</b>	Tr.đ	202.830	149.726	176.656	117,99	87,10
<b>Lợi nhuận TT</b>	Tr.đ	22.325	16.000	20.304	126,90	90,95
<b>Nộp ngân sách</b>	Tr.đ	10.432	9.500	12.278	129,24	117,70

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài sản

- Tổng số lượng: 215 tài sản, trong đó:

Hạng mục	Số Lượng	Nguyên Giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
<i>Tài sản vô hình</i>	<i>1</i>	<i>395.862.000</i>	<i>0</i>
<i>Tài sản hữu hình</i>	<i>214</i>	<i>569.646.373.214</i>	<i>187.618.702.288</i>
+ <i>Dụng cụ quản lý</i>	7	723.286.818	214.310.782
+ <i>Máy móc, thiết bị động lực</i>	18	16.237.845.130	6.310.624.836
+ <i>Thiết bị, phương tiện vận tải xếp dỡ</i>	78	226.393.691.916	133.505.201.897
+ <i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	44	308.504.835.508	41.263.200.280
+ <i>Tài sản cố định khác</i>	67	17.786.713.842	6.325.364.493
<b>Tổng cộng</b>	<b>215</b>	<b>601.836.113.526</b>	<b>187.618.702.288</b>

- Biến động tăng giảm tài sản:

Hạng mục	Biến động tăng (đồng)	Biến động giảm (đồng)
<i>Tài sản vô hình</i>	-	-
<i>Tài sản hữu hình</i>	<i>50.450.073.228</i>	<i>4.080.339.619</i>
+ <i>Dụng cụ quản lý</i>	151.680.000	-
+ <i>Máy móc, thiết bị động lực</i>		-
+ <i>Thiết bị, phương tiện vận tải xếp dỡ</i>	48.955.935.585	18.600.740.370
+ <i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	37.037.037	



+ Tài sản cố định khác	1.305.420.606	55.454.546
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.450.073.228</b>	<b>4.080.339.619</b>

\* Đánh giá Hệ số hao mòn TSCĐ = Giá trị khấu hao/Nguyên giá = 0,68; Hệ số đổi mới TSCĐ = TSCĐ mới trong năm/Nguyên giá TSCĐ x 100% = 8,38%; các hệ số này cho thấy Tài sản cố định nhìn chung là cũ, và công ty đang chú trọng hơn đến công tác đầu tư xây dựng và mua sắm mới TSCĐ.

\* Đánh giá Hiệu suất sử dụng TSCĐ = Doanh thu thuần trong kỳ/Nguyên giá TSCĐ bình quân = 0,69; Chỉ tiêu này cho thấy cứ mỗi đồng tài sản tạo ra 0,69 đồng doanh thu thuần.

\* Đánh giá Tỷ suất sinh lời TSCĐ = Lợi nhuận ròng/Nguyên giá TSCĐ bình quân = 0,0327; Chỉ tiêu này cho thấy cứ mỗi đồng tài sản tạo ra 0,0327 đồng lợi nhuận ròng.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Hệ số nợ = Nợ phải trả/Tổng tài sản = 0,10 Các khoản nợ đều nằm trong thời hạn thanh toán và không có nợ quá hạn.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay. Hiện tại Công ty không có nợ xấu phải trả và các hoạt động kinh doanh có nguồn thu từ Ngoại tệ chịu sự ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh về việc sắp xếp tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả SXKD để đáp ứng với cơ chế thị trường ngày càng cạnh tranh khắc nghiệt, sau khi các cảng trong khu vực đã đi vào khai thác (Cụm Cảng Nghi Sơn, Cảng Nghi Thiết, bến 5 Cảng Cửa Lò...). Một số mặt hàng bị san sẻ (Đá hộc, gỗ dăm, container, clinker, than...) do yếu tố cạnh tranh giảm giá cước xếp dỡ để thu hút khách hàng tại các cảng trong khu vực, bên cạnh đó yếu tố địa lý, quãng đường vận chuyển hàng hóa thuận lợi... kết hợp với sự giải quyết thông thoáng các yếu tố liên quan đến hàng hóa, vận tải... của các cơ quan chức năng tại các tỉnh lân cận là lý do để khách hàng rời cảng đi ra đi.

Mục tiêu lấy khách hàng làm trung tâm, chăm sóc khách hàng, giữ chân khách hàng truyền thống và phát triển khách hàng mới là mục tiêu hàng đầu trong công tác SXKD của Công ty.

Nhằm thích nghi với sự thay đổi của môi trường kinh doanh và từng bước chủ động trong SXKD, xếp dỡ hàng hóa, giải phóng tàu nhanh, tìm kiếm việc làm và nâng cao hiệu quả sản xuất, đáp ứng với cơ chế thị trường ngày càng cạnh tranh khắc nghiệt thì việc xây dựng chiến lược về con người, lấy con người làm trung tâm tại công ty là hết sức cần thiết.





#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

- Phân đấu trở thành một trong những Công ty khai thác cảng biển hàng đầu trong khu vực Bắc Trung Bộ về lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng container.
- Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh cam kết cung cấp dịch vụ cảng biển tốt nhất, giúp khách hàng đạt được mục tiêu trong chiến lược kinh doanh bền vững, lâu dài.
- Mở rộng cung cấp dịch vụ Logistics, hậu cần cảng, cung ứng nguồn nhân lực cho các khách hàng.
- Công ty luôn đánh giá sự thành công thông qua các yếu tố như: chất lượng dịch vụ tốt, an toàn trong xếp dỡ hàng hóa và giá thành hợp lý. Đặc biệt là sự thành công của các khách hàng và các đối tác liên quan.
- Giá trị cốt lõi: **“Kỷ luật - Tận tâm - Sáng tạo - Đồng lòng - Liêm chính”**

#### **5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)**

#### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty**

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh với 2 Xí nghiệp trực thuộc là Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò (Cảng Cửa Lò) và Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy (Cảng Bến Thủy) hàng năm đều được thực hiện công tác Quan trắc môi trường hàng quý theo các quy định của Nhà nước.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty thường xuyên quan tâm đến môi trường làm việc của người lao động và thuê các đơn vị chức năng thực hiện Báo cáo về việc Quan trắc môi trường lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Tổng số tiền tham gia Công tác An sinh xã Hội của Cảng Nghệ Tĩnh từ nguồn kinh phí năm 2022 là 1.090 triệu đồng, bao gồm: Ủng hộ chương trình “Tết vì người nghèo” do Tỉnh ủy, UBND tỉnh Nghệ An kêu gọi nhân dịp Tết Nhâm Dần với tổng số tiền 342.777.000 đồng, Tết Quý Mão là 300.000.000 đồng

Tham gia đóng góp xây dựng quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” của tỉnh Nghệ An năm 2022 với tổng số tiền: 74.429.000 đồng. Ủng hộ kinh phí xây dựng nhà Đại đoàn kết do UBND Phường Trường Thi, Thành phố Vinh 10.000.000 đồng, tham gia các chương trình tại Xã Châu Lý, huyện Quỳnh Hợp với tổng số tiền 105.000.000 đồng, hỗ trợ Bản Xếp Kha, huyện Tương Dương, Nghệ An lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng về Bản trị giá 60.000.000 đồng, Ủng hộ các huyện Miền Tây Nghệ An khắc phục hậu quả thiên tai 50.000.000 đồng, Ủng hộ xây nhà chức năng huyện Đô Lương 100 triệu đồng,...

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh hai lần được UBND Tỉnh Nghệ An trao tặng Bằng khen vì đã có thành tích tiêu biểu trong hoạt động công tác An sinh

xã hội và tham gia có hiệu quả chương trình “Tết vì người nghèo” do Tỉnh ủy, UBND Tỉnh phát động.

#### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

##### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh (%) thực hiện 2022 với	
					Kế hoạch 2022 (%)	Thực hiện 2021 (%)
Sản lượng	Tấn	4.649.622	4.100.000	4.393.292	107,15	94,49
Doanh thu	Triệu đồng	225.155	165.726	196.960	118,85	87,48
Lợi nhuận	Triệu đồng	22.325	16.000	20.304	126,90	90,95

Ghi chú: Lợi nhuận thực hiện năm 2021 đã được điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước năm 2022.

- **Sản lượng** hàng hóa thông qua năm 2022 đạt 4.393.292 tấn, giảm 5,51% so với năm 2021, đạt 107,15% so với kế hoạch.

- **Doanh thu** từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 đạt 196.960 triệu đồng giảm 12,52% so với năm 2021, đạt 118,85% so với kế hoạch.

- **Lợi nhuận** trước thuế đạt 20.304 triệu đồng, giảm 9,05% so với năm 2021 và đạt 126,90% so với kế hoạch năm 2022.

- **Công tác đầu tư:** Các dự án đã thực hiện, được tiến hành đúng các quy trình, thủ tục đầu tư theo các quy định của pháp luật và công ty. Các dự án hoàn thành được đưa vào sử dụng đảm bảo hiệu quả cho hoạt động SXKD của Công ty

- **Công tác tài chính:** Công tác quản lý tài chính trong năm 2022 luôn được chú trọng đúng mức, công tác kiểm toán, kiểm soát chỉ tiêu tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh, trong xây dựng cơ bản thường xuyên được tăng cường, công khai minh bạch tài chính đảm bảo theo điều lệ, quy định của pháp luật. Thực hiện tốt công tác công bố thông tin và quan hệ cổ đông theo quy định của pháp luật đối với công ty niêm yết.

- **Công tác môi trường và trách nhiệm xã hội:** Mặc dù do đặc thù của công tác sản xuất chung, hàng hóa thông qua Cảng là các mặt hàng tổng hợp thường xuyên gây ra bụi làm tác động đến môi trường nhưng Công ty cũng đã rất cố gắng và có rất nhiều giải pháp trong việc hạn chế những ảnh hưởng này. Tuy nhiên trong tương lai Công ty sẽ cần có biện pháp tối ưu hơn nữa để hạn chế tối đa sự ảnh hưởng đến môi trường và đồng thời xây dựng môi trường xanh cho Cảng.

## 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Năm 2022, các thành viên Ban điều hành và cán bộ quản lý công ty đã thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình trong việc sử dụng và phát huy các nguồn lực về vốn, tài sản và lao động của công ty, tổ chức thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, các chế độ chính sách với người lao động

## 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Căn cứ vào dự báo tình hình thị trường ở khu vực trong thời gian tới; Hội đồng quản trị định hướng kế hoạch SXKD năm 2023 như sau:

### Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận:

- Sản lượng: 4.300.000 tấn
- Doanh thu: 180.000 triệu đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 18.000 triệu đồng

## V. Quản trị công ty

### 1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là TV HĐQT/HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT	17/6/2020	-
2	Ông Bùi Kiều Hưng	Thành viên HĐQT	17/6/2020	-
3	Ông Trần Văn Đạt	Thành viên HĐQT	17/6/2020	-
4	Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	17/6/2020	-
5	Ông Nguyễn Thạc Hoài	TV HĐQT độc lập	27/4/2021	-

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Với vai trò là cơ quan quản lý cao nhất đại diện cho quyền lợi các cổ đông; trong năm 2022, HĐQT đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ theo chuẩn mực quản trị của Công ty Cổ phần. Hội đồng quản trị tổ chức hoạt động chuyên trách, ra quyết định và có sự phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT trong từng lĩnh vực hoạt động cụ thể. Các thành viên HĐQT đã tham dự đầy đủ các cuộc họp và tham gia các ý kiến, biểu quyết độc lập về các vấn đề quyết định của HĐQT cũng như cho ý kiến đầy đủ tại các phiếu lấy ý kiến bằng văn bản của HĐQT. HĐQT đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của luật doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã tiến hành 6 cuộc họp Hội đồng quản trị và thực hiện 19 lần lấy ý kiến bằng văn bản; tại các cuộc họp và lấy ý kiến này Hội đồng quản trị đã ban hành 13 Nghị quyết, 23 Quyết định; cụ thể như sau:

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua																				
<b>I Nghị quyết</b>																								
1	16/NQ-HĐQT	10/01/2022	<p>1. Thông qua việc tạm giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 với các chỉ tiêu sản xuất chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản lượng: 3.600.000 tấn</li> <li>- Doanh thu: 185 tỷ đồng</li> <li>- Lợi nhuận: 16 tỷ đồng</li> </ul> <p>2. Thông qua phê duyệt hỗ trợ nghỉ việc một lần cho bà Trần Thị Yến số tiền là 214.560.000 đồng, số tiền này được sử dụng từ nguồn chi phí năm 2021 theo nội dung Tờ trình số: 04/TTr-CNT ngày 06/01/2022 của Tổng giám đốc</p> <p>3. Thông qua nội dung sử dụng quỹ thưởng của Ban quản lý điều hành năm 2020 và tạm ứng quỹ thưởng của Ban quản lý điều hành năm 2021 theo Báo cáo số: 05/TTr-CNT ngày 06/01/2022 của Tổng giám đốc</p>	100%																				
2	62/NQ-HĐQT	23/02/2022	Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán theo Nội dung Tờ trình số 57/CNT-TTr ngày 18/02/2021 của Tổng giám đốc (có Tờ trình và báo cáo tài chính kèm theo).	100%																				
3	82/NQ-HĐQT	22/03/2022	Thông qua Chương trình hành động năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	100%																				
4	83/NQ-HĐQT	22/03/2022	<p>1. Thông qua chủ trương xây dựng Nội quy lao động; Quy định xử lý kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất. Giao Tổng Giám đốc chỉ đạo rà soát bổ sung, sửa đổi cho phù hợp, kể cả các ý kiến góp ý của Hội đồng quản trị và phối hợp với Công đoàn để ban hành.</p> <p>2. Thông qua Thống nhất với Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động Người đại diện phần vốn VIMC của Ông Lê Doãn Long và Ông Bùi Kiều Hưng là Hoàn thành nhiệm vụ.</p>	100%																				
5	164/NQ-HĐQT	09/5/2022	<p>- Giao kế hoạch SXKD và đầu tư năm 2022 của Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh; cụ thể như sau:</p> <p><b>- Về Kế hoạch SXKD</b></p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>TT</th> <th>Hạng mục</th> <th>Đơn vị</th> <th>Kế hoạch 2022</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Sản lượng</td> <td>Tấn</td> <td>4.100.000</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Doanh thu</td> <td>Triệu đồng</td> <td>165.726</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Lợi nhuận</td> <td>"</td> <td>16.000</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Cổ tức (4,5%)</td> <td>VNĐ/CP</td> <td>450</td> </tr> </tbody> </table>	TT	Hạng mục	Đơn vị	Kế hoạch 2022	1	Sản lượng	Tấn	4.100.000	2	Doanh thu	Triệu đồng	165.726	3	Lợi nhuận	"	16.000	4	Cổ tức (4,5%)	VNĐ/CP	450	100%
TT	Hạng mục	Đơn vị	Kế hoạch 2022																					
1	Sản lượng	Tấn	4.100.000																					
2	Doanh thu	Triệu đồng	165.726																					
3	Lợi nhuận	"	16.000																					
4	Cổ tức (4,5%)	VNĐ/CP	450																					

<b>- Về Kế hoạch đầu tư</b>			
T T	Hạng mục	Đơn vị	KH vốn năm 2022
Tổng cộng		Tr.đồng	<b>96.616</b>
Dự án đầu tư xây dựng cơ bản		Tr.đồng	<b>42.596</b>
Dự án mua sắm thiết bị		Tr.đồng	<b>54.020</b>
I	Dự án chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022	Tr.đồng	<b>84.216</b>
I. 1	Dự án đầu tư xây dựng cơ bản	Tr.đồng	<b>37.796</b>
	Dự án: nhà kho 9.000 m2		37.796
I. 2	<b>Dự án mua sắm thiết bị</b>	Tr.đồng	<b>46.420</b>
1	Đầu tư mới 01 cầu chân đế 40 tấn tại Cảng Cửa Lò (hoán cải chân đế số 2 tại cầu 4, chuyển sang cầu 2 lắp đặt trụ cố định mới)	Tr.đồng	21.420
3	Đầu tư mới 01 cầu chân đế 40 - 45 tấn cố định lắp đặt tại cầu 3 lắp	Tr.đồng	25.000
II	<b>Dự án khởi công năm 2022</b>	Tr.đồng	<b>12.400</b>
II .1	<b>Dự án đầu tư xây dựng cơ bản</b>	Tr.đồng	4.800
1	Dự án nâng cấp đường bãi chứa hàng	Tr.đồng	4.800
II .2	<b>Dự án mua sắm thiết bị</b>	Tr.đồng	<b>7.600</b>
1	Dự án mua sắm 02 Máy xúc lật 3-3,5m3	Tr.đồng	4.000
2	Gàu ngoạm 12m3 (01 cái)	Tr.đồng	1.000
3	Máy đào bánh lốp (01 chiếc)	Tr.đồng	2.600
<p>- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021 là: <b>4.199.672.293</b> (Bốn tỷ một trăm chín mươi chín triệu sáu trăm tám bảy mươi hai ngàn hai trăm chín mươi ba đồng), trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quỹ Đầu tư phát triển là: 2.374.003.376 đồng.</li> <li>+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi là: 1.582.668.917 đồng</li> <li>+ Quỹ thưởng Ban điều hành là: 243.000.000 đồng</li> </ul>			



6	207/NQ -HĐQT	14/6/ 2022	Thông qua lựa chọn Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC là đơn vị Kiểm toán cho năm tài chính 2022 theo nội dung Tờ trình 194/TTr-CNT ngày 31/5/2022 của Tổng giám đốc	100%
7	230/NQ -HĐQT	25/7/ 2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua thời gian chi trả cổ tức của năm 2021, cụ thể:</li> <li>+ Thời gian chi trả: trong tháng 9 năm 2022.</li> <li>+ Mức chi trả cổ tức trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/CP): 550</li> <li>- Đồng ý với chủ trương công tác bổ nhiệm chức danh Phó Trưởng phòng KTVT đối với Ông Lê Xuân Nam theo nội dung Tờ trình số 238/TTr-CNT ngày 22/6/2022 của Tổng giám đốc.</li> <li>- Đồng ý Miễn nhiệm chức danh Thư ký Công ty đối với ông Trịnh Xuân Thương theo Đơn xin từ nhiệm ngày 01/7/2022.</li> <li>- Thông qua Phê duyệt Quỹ lương thực hiện năm 2021 và Quỹ lương kế hoạch năm 2022 cụ thể như sau:</li> <li>- Quỹ lương thực hiện năm 2021:</li> <li>+ Quỹ lương của Người lao động: 65,016 tỷ đồng</li> <li>+ Quỹ lương của Người quản lý: 1,944 tỷ đồng</li> <li>- Quỹ lương kế hoạch năm 2022:</li> <li>+ Quỹ lương của Người lao động: 59,368 tỷ đồng</li> <li>+ Quỹ lương của Người quản lý: 2,448 tỷ đồng</li> <li>- Thông qua đầu tư bổ sung năm 2022 theo nội dung Tờ trình số 271/TTr-CNT ngày 14/7/2022 của Tổng giám đốc.</li> </ul>	100%
8	317/NQ -HĐQT	05/8/ 2022	Thông qua phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 đã được kiểm toán (có Báo cáo kèm theo).	100%
9	356/NQ -HĐQT	30/8/ 2022	Thông qua việc huy động vốn từ các tổ chức tín dụng theo nội dung Tờ trình 342/TTr-TGD ngày 24/8/2022 của Tổng giám đốc	100%
10	377/NQ -HĐQT	08/9/ 2022	Đồng ý để Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh ra quyết định bổ nhiệm cán bộ; cụ thể như sau: Bổ nhiệm ông Lê Xuân Nam, Nhân viên phòng Kỹ thuật vật tư Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh giữ chức Phó Trưởng phòng Kỹ thuật vật tư Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh.	100%
11	449/NQ -HĐQT	18/10 /2022	Đồng ý tạm dừng dự án đầu tư 01 gầu ngoạm 12m <sup>3</sup> phục vụ SXKD tại XNXD Cửa Lò và chuyển sang kế hoạch đầu tư năm 2023 theo nội dung Tờ trình số 397/TTr-CNT ngày 28/9/2022 của Tổng giám đốc.	100%
12	481/NQ -HĐQT	09/11 /2022	Thông qua báo cáo số 221/CNT-TCCBLĐ ngày 09/11/2022 về việc báo cáo rà soát, định biên lao động năm 2022.	100%

13	596/NQ-HĐQT	30/12/2022	Thông qua Quy định đánh giá năng lực của cán bộ, công nhân viên Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo nội dung Tờ trình số 568/TTr-CNT của Tổng giám đốc ngày 22/12/2022.	100%
<b>II Quyết định</b>				
1	11/QĐ-HĐQT	10/01/2022	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Hạng mục: Trụ đỡ cầu thuộc dự án đầu tư 01 cần trục chân đế 40 tấn tại cảng Cửa Lò phục vụ sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	100%
2	13/QĐ-HĐQT	10/01/2022	Thành lập Tổ thẩm tra hồ sơ phê duyệt dự án và quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án Đầu tư 01 cần trục chân đế 40 tấn tại cầu số 3 Cảng Cửa Lò phục vụ sản xuất kinh doanh của XNXD Cửa Lò	100%
3	14/QĐ-HĐQT	10/01/2022	Quyết định ban hành: “Quy định Quyết toán, thẩm tra và phê duyệt Quyết toán vốn dự án hoàn thành Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh”, bao gồm 5 chương, 13 điều và 10 Mẫu biểu (có Quy định và Mẫu biểu kèm theo).	100%
4	15/QĐ-HĐQT	10/01/2022	Phê duyệt Quyết toán dự án hoàn thành đối với Dự án: “đầu tư 01 cần trục chân đế 40 tấn tại Cảng Cửa Lò phục vụ công tác SXKD tại XNXD Cửa Lò”.	100%
5	33/QĐ-HĐQT	25/1/2022	Phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu số 3: Thi công phần nền móng tại cầu 2 Cảng Cửa Lò để lắp đặt trụ cố định cầu 40 tấn thuộc dự án Đầu tư 01 cần trục chân đế 40 tấn tại cảng Cửa Lò phục vụ sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò.	100%
6	84/QĐ-HĐQT	22/3/2022	Thông qua hình thức quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình Kho hàng số 4 tại Cảng Cửa Lò là Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án	100%
7	85/QĐ-HĐQT	22/3/2022	Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022: + Thời gian tổ chức: 07 giờ 30 phút, ngày 28/4/2022; + Địa điểm tổ chức: Hội trường tầng 2, Khách sạn Sài Gòn Kim Liên, Số 25, Đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An	100%
8	86/QĐ-HĐQT	22/3/2022	Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	100%
9	87/QĐ-HĐQT	22/3/2022	Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022	100%
10	88/QĐ-HĐQT	22/3/2022	Quyết định ban hành: “Quy chế làm việc tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022”, bao gồm 5 Chương và 16 Điều (có Quy chế kèm theo)	100%
11	91/QĐ-HĐQT	28/3/2022	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 3: Thi công phần nền móng tại cầu 2 Cảng Cửa Lò để lắp đặt trụ	100%

			cố định cầu 40 tấn	
12	132/QĐ -HĐQT	21/4/ 2022	Phê duyệt thực hiện dự án Đầu tư 01 cầu trục chân đế 40 tấn tại cảng Cửa Lò phục vụ sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	100%
13	141/QĐ -HĐQT	25/4/ 2022	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án đầu tư xây dựng công trình Kho hàng số 4 tại Cảng Cửa Lò (Bước lập thiết kế bản vẽ thi công)	100%
14	142/QĐ -HĐQT	25/4/ 2022	Phê duyệt các nội dung xin ý kiến biểu quyết của Người đại diện phần vốn tại Công ty CP Lai dất và dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò theo nội dung Tờ trình số: 131/TTr-CNT ngày 18/4/2022 của Tổng giám đốc (có Tờ trình và tài liệu kèm theo)	100%
15	159/QĐ -HĐQT	09/5/ 2022	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Đầu tư 01 cầu trục chân đế 40 tấn tại cảng Cửa Lò phục vụ sản xuất kinh doanh của xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	100%
16	244/QĐ -HĐQT	30/6/ 2022	Quyết định ban hành: “Quy chế Kiểm toán nội bộ Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh”, bao gồm 4 Chương và 28 Điều (có Quy chế kèm theo)	100%
17	234/QĐ -HĐQT	25/7/ 2022	Bổ nhiệm Thư ký Công ty	100%
18	347/QĐ -HĐQT	25/8/ 2022	Ban hành Quy định trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, thôi việc, nghỉ hưu đối với người giữ chức danh, chức vụ thuộc Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	100%
19	389/QĐ -HĐQT	26/9/ 2022	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Hạng mục: Trụ đỡ cầu thuộc dự án đầu tư 01 cầu trục chân đế 40 tấn tại cảng Cửa Lò phục vụ sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò.	100%
20	495/QĐ -HĐQT	16/11/ /2022	Phê duyệt bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình kho hàng số 4 tại cảng Cửa Lò	100%
21	588/QĐ -HĐQT	30/12/ /2022	Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán Dự án đầu tư xây dựng công trình Kho hàng số 4 tại Cảng Cửa Lò	100%
22	594/QĐ -HĐQT	30/12/ /2022	Quyết định ban hành: “Quy chế trả lương đối với cán bộ, công nhân viên Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh”, bao gồm 3 Chương; 19 Điều và 02 Phụ lục	100%
23	595/QĐ -HĐQT	30/12/ /2022	Quyết định ban hành: “Quy chế nâng bậc lương và chuyển xếp lương đối với cán bộ, công nhân viên Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh”, bao gồm 4 Chương; 8 Điều (có Quy chế kèm theo).	100%



d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Chứng chỉ
1	Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT	-
2	Ông Bùi Kiều Hưng	Thành viên HĐQT	-
3	Ông Trần Văn Đạt	Thành viên HĐQT	-
4	Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên HĐQT	-
5	Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	-

## 2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
1	Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát	-	-
2	Nguyễn Thế Tiến	Thành viên BKS	-	-
3	Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên BKS	-	-

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2022, BKS đã thực hiện các công việc như sau:

- Giám sát việc tuân thủ Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022, việc chấp hành Điều lệ Công ty, Pháp luật Nhà nước và các quy chế, quy định, quyết định của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban điều hành trong công tác quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ.
- Tham dự các cuộc họp HĐQT hàng quý và theo yêu cầu và đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các mục tiêu đã được ĐHĐCĐ phê duyệt. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc (TGD), BKS luôn có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý doanh nghiệp để hoạt động luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và đạt hiệu quả cao nhất.
- Kiểm tra, giám sát tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, việc thực hiện các dự án đầu tư đã được ĐHĐCĐ thông qua thông qua các báo cáo hàng tháng, quý.



4. Thẩm định Báo cáo tài chính nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các chính sách, quy định pháp luật có liên quan.

5. Giám sát việc công bố thông tin của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.

- Nhìn chung, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, BKS luôn nhận được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi từ HĐQT, Ban TGD và các cán bộ quản lý trong Công ty để BKS hoàn thành nhiệm vụ mà được ĐHCĐ giao.

- Các thành viên BKS đã hoạt động độc lập, trung thực tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quy chế hoạt động của BKS công ty.

- Trong năm 2022, BKS không nhận được yêu cầu kiểm tra bất thường, đơn thư khiếu nại tố cáo, phản ánh nào của cổ đông/nhóm cổ đông.

- Thông qua quá trình kiểm tra, rà soát, BKS đã có một số kiến nghị với HĐQT, Ban TGD về việc một số nội dung để phù hợp với sự thay đổi của quy định pháp luật, tình hình hoạt động thực tiễn của Công ty trong các lĩnh vực quản lý và điều hành. Hầu hết các kiến nghị của BKS đã được HĐQT, Ban TGD tiếp thu, điều chỉnh kịp thời.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

ĐVT: Triệu đồng

TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Khác
1	Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT	585,042	21,300	-	
2	Bùi Kiều Hưng	TV HĐQT, Tổng giám đốc	556,657	21,300	48,000	
3	Trần Văn Đạt	TV HĐQT, Phó TGD	407,010	21,300	60,000	
4	Nguyễn Thạc Hoài	TV HĐQT độc lập	-	14,200	48,000	
5	Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	-	21,300	48,000	
6	Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng BKS	-	19,300	60,000	
7	Nguyễn Thế Tiến	Thành viên BKS	-	15,000	48,000	
8	Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên BKS	-	10,000	48,000	

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Trong năm không phát sinh giao dịch

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ. Trong năm không có phát sinh giao dịch

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty. Công ty đã ban hành và thực hiện tốt các quy trình, quy định về quản trị công ty cũng như các quy định của Pháp luật và Nhà Nước có liên quan.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán (kèm theo)

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (kèm theo).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TK.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Bùi Kiên Hùng*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Công Nghệ Tĩnh

Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch
Ông Bùi Kiều Hưng	Thành viên
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Công ty Cổ phần Công nghệ Tinh**

**Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam**

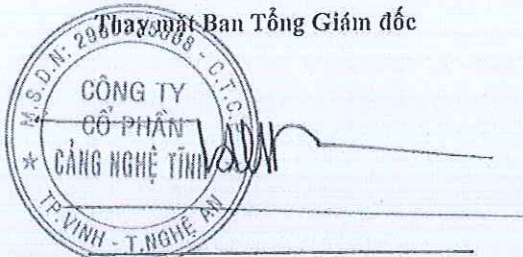
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

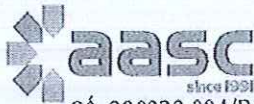
**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Bùi Kiều Hưng**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2023



Số: 230223.004/BCTC.KT3

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được lập ngày 22 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

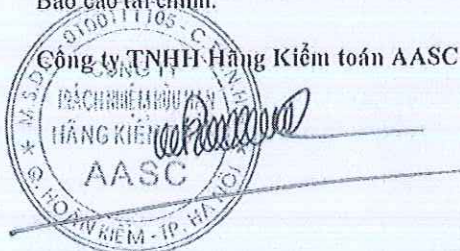
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

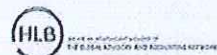


Vũ Xuân Biền  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Nhân  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2959-2020-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.712.978.000	88.842.867.376
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.967.965.911	22.762.124.482
111	1. Tiền		3.967.965.911	5.762.124.482
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	18.000.000.000	31.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.000.000.000	31.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.981.590.086	32.612.432.495
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.679.221.838	24.575.285.831
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.105.870.000	8.963.650.005
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	520.612.929	709.017.933
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.674.144.532)	(1.635.521.274)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	350.029.851	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.897.516.933	2.425.690.837
141	1. Hàng tồn kho		1.897.516.933	2.425.690.837
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.865.905.070	42.619.562
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	664.009.560	21.924.241
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.159.146.022	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	42.749.488	20.695.321
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204.404.293.671	185.528.036.254
220	II. Tài sản cố định		187.618.702.288	176.244.138.887
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	187.618.702.288	176.244.138.887
222	- Nguyên giá		601.440.251.526	569.646.373.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(413.821.549.238)	(393.402.234.327)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		395.862.000	395.862.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(395.862.000)	(395.862.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.964.804.347	288.404.295
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.964.804.347	288.404.295
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.860.000.000	4.860.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.960.787.036	4.135.493.072
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.960.787.036	4.135.493.072
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		262.117.271.671	274.370.903.630

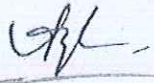
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.348.240.372	40.420.043.566
310	I. Nợ ngắn hạn		25.348.240.372	40.420.043.566
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.480.779.859	10.774.474.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.630.924.874	1.474.278.003
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	888.975.701	1.098.912.607
314	4. Phải trả người lao động		16.748.322.056	14.375.728.569
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	10.854.651.241
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		882.186.700	392.789.258
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		717.051.182	1.449.209.876
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		236.769.031.299	233.950.860.064
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	236.769.031.299	233.950.860.064
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.172.000.000	215.172.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.374.003.376	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.223.027.923	18.778.860.064
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.744.727.771	217.952.940
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		16.478.300.152	18.560.907.124
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>262.117.271.671</u>	<u>274.370.903.630</u>

\* Số liệu tại ngày 01/01/2022 trên Bảng Cân đối kế toán đã được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, theo đó tổng tài sản và tổng nguồn vốn tăng lên số tiền 387.870.572 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 33 - Số liệu so sánh)

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2023

  
Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng

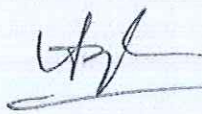
  
Bùi Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	191.887.803.457	214.742.904.289
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.887.803.457	214.742.904.289
11	4. Giá vốn hàng bán	21	146.213.737.376	177.357.530.834
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.674.066.081	37.385.373.455
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.016.892.540	3.463.992.880
22	7. Chi phí tài chính	23	142.962.627	106.576.863
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		68.483.752	12.024.658
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	29.335.206.677	22.746.303.680
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.212.789.317	17.996.485.792
31	11. Thu nhập khác	25	2.055.681.622	6.947.909.774
32	12. Chi phí khác	26	964.504.978	2.619.875.862
40	13. Lợi nhuận khác		1.091.176.644	4.328.033.912
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.303.965.961	22.324.519.704
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.825.665.809	3.763.612.580
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.478.300.152</u>	<u>18.560.907.124</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	766	863

\* Số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, theo đó Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 tăng 2.734.217.950 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 33 - Số liệu so sánh)

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2023

  
Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng

  
Bùi Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.303.965.961	22.324.519.704
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.499.654.530	25.507.093.613
03	- Các khoản dự phòng		38.623.258	(4.064.979.291)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.679.438	1.025.053
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.888.552.499)	(5.415.385.033)
06	- Chi phí lãi vay		68.483.752	12.024.658
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.030.854.440	38.364.298.704
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.111.976.871	8.787.650.739
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		528.173.904	(1.220.138.164)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.249.465.725)	2.079.207.868
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.467.379.283)	4.919.721.630
14	- Tiền lãi vay đã trả		(68.483.752)	(12.024.658)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.734.844.584)	(2.974.422.876)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		167.294.177	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.843.027.500)	(1.543.705.860)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.475.098.548	48.400.587.383
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.686.637.983)	(53.439.674.055)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.064.814.815	2.054.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.000.000.000	22.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.120.189.133	3.797.174.772
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.501.634.035)	(31.587.953.828)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.478.806.560	5.500.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(22.478.806.560)	(5.500.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.834.460.000)	(17.213.760.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.834.460.000)	(17.213.760.000)

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh  
Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố  
Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.860.995.487)	(401.126.445)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.762.124.482	23.157.729.946
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		66.836.916	5.520.981
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.967.965.911</u>	<u>22.762.124.482</u>

Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



Bùi Kiên Hưng  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 417 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 422 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ di sản dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm



#### 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 10 năm.

#### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

#### 2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	66.182.197	18.752.949
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.901.783.714	5.743.371.533
- Các khoản tương đương tiền	-	17.000.000.000
	<u>3.967.965.911</u>	<u>22.762.124.482</u>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	18.000.000.000	-	31.000.000.000	-
	<u>18.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>31.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 18.000.000.000VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,1%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
	<b>4.860.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.860.000.000</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36,00%	36,00%	Kinh doanh vận tải, lai dất tàu

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	100.455.700	-	143.933.200	-
	<b>100.455.700</b>	<b>-</b>	<b>143.933.200</b>	<b>-</b>
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Phú An	-	-	1.115.654.097	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(1.022.777.590)
- Công Ty Cổ Phần Đông Dương Logistics	2.452.864.680	-	726.822.800	-
- Công ty Cổ phần Nhật Việt	8.265.169	-	7.085.607.790	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.249.625.572	-	1.684.735.219	-
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	2.247.184.076	-	119.209.791	-
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Nghệ An	1.351.497.303	-	418.217.472	-
- Mekong International Transport Company	3.937.270.077	-	2.591.356.740	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.309.281.671	(651.366.942)	9.666.971.132	(612.743.684)
	<b>20.578.766.138</b>	<b>(1.674.144.532)</b>	<b>24.431.352.631</b>	<b>(1.635.521.274)</b>
	<b>20.679.221.838</b>	<b>(1.674.144.532)</b>	<b>24.575.285.831</b>	<b>(1.635.521.274)</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	10.445.320.000	-	8.490.300.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	660.550.000	-	473.350.005	-
	<b>11.105.870.000</b>	<b>-</b>	<b>8.963.650.005</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	451.420.929	-	629.966.666	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	44.719.267	-
- Tạm ứng	55.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	14.192.000	-	34.332.000	-
	<b>520.612.929</b>	<b>-</b>	<b>709.017.933</b>	<b>-</b>

**8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
	- Tiền	350.029.851
	<b>350.029.851</b>	<b>-</b>

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	-	1.022.777.590	-
- Công ty TNHH Bắc Sơn	289.444.738	-	289.444.738	-
- Các đối tượng khác	404.983.079	43.060.875	331.839.806	8.540.860
	<b>1.717.205.407</b>	<b>43.060.875</b>	<b>1.644.062.134</b>	<b>8.540.860</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.564.389.411	-	2.126.824.484	-
- Công cụ, dụng cụ	333.127.522	-	298.866.353	-
	<b>1.897.516.933</b>	<b>-</b>	<b>2.425.690.837</b>	<b>-</b>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án đầu tư cần cầu chân đế 40 tấn tại cầu tàu số 3 (*)	389.171.756	-
- Dự án đầu tư xây dựng Kho hàng số 4 tại Cửa Lò (**)	222.100.000	-
- Dự án đầu tư xây dựng bãi chứa hàng 4A tại Cửa Lò (***)	1.296.832.591	-
- Các công trình khác	56.700.000	288.404.295
	<b>1.964.804.347</b>	<b>288.404.295</b>

(\*) Dự án cần cầu chân đế 40 tấn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 32.982.249.330 đồng;

- Mục tiêu đầu tư: Mua mới 01 cần trục chân đế 40 tấn, đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò;

- Địa điểm đầu tư: Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An, nằm bên bờ trái đoạn luồng Cửa Lò.

- Nguồn vốn: Vốn tự có chiếm 40% và vốn vay chiếm 60%

- Tại thời điểm 31/12/2022, dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện phần nền móng tại cầu tàu số 3, dự kiến hoàn thành trong quý II/2023.

(\*\*) Dự án đầu tư xây dựng kho hàng số 4 tại Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 36.175.398.349 đồng;

- Mục tiêu đầu tư: Xây dựng 1 kho mới để chứa hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại Cảng Cửa Lò;

- Địa điểm đầu tư: Vị trí kho chứa hàng thuộc khu đất cảng Cửa Lò, có vị trí địa lý thuộc thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.

- Nguồn vốn: Vốn tự có chiếm 40% và vốn vay chiếm 60%

- Tại thời điểm 31/12/2022, dự án đang trong giai đoạn lập hồ sơ, dự kiến hoàn thành trong quý II/2023.

(\*\*\*) Dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp bãi chứa hàng 4A tại Cửa Lò do Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư là 8.736.020.000 đồng;

- Mục đích sửa chữa, nâng cấp: sửa chữa, nâng cấp bãi chứa hàng 4A để thuận tiện cho việc khai thác và phục vụ sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò.;

- Địa điểm sửa chữa, nâng cấp: Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò - Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An;

- Tại thời điểm 31/12/2022, đơn vị đang trong giai đoạn thực hiện san lấp mua vật tư, dự kiến hoàn thành trong quý I/2023.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng (đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	308.504.835.508	16.237.845.130	226.393.691.916	723.286.818	17.786.713.842	569.646.373.214
- Mua trong năm	-	-	34.380.080.288	151.680.000	1.305.420.606	35.837.180.894
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.037.037	-	-	-	-	37.037.037
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.024.885.073)	-	(55.454.546)	(4.080.339.619)
Số dư cuối năm	308.541.872.545	16.237.845.130	256.748.887.131	874.966.818	19.036.679.902	601.440.251.526
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	259.048.588.806	9.557.147.201	114.157.340.829	533.730.315	10.105.427.176	393.402.234.327
- Khấu hao trong năm	8.230.083.459	370.073.093	13.111.229.478	126.925.721	2.661.342.779	24.499.654.530
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.024.885.073)	-	(55.454.546)	(4.080.339.619)
Số dư cuối năm	267.278.672.265	9.927.220.294	123.243.685.234	660.656.036	12.711.315.409	413.821.549.238
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	49.456.246.702	6.680.697.929	112.236.351.087	189.556.503	7.681.286.666	176.244.138.887
Tại ngày cuối năm	41.263.200.280	6.310.624.836	133.505.201.897	214.310.782	6.325.364.493	187.618.702.288

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 244.572.488.397 VND.

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính có nguyên giá 395.862.000 VND. Tính đến ngày 31/12/2022, các tài sản này đã hết giá trị khấu hao.

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	304.043.512	21.924.241
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	359.966.048	-
	<u>664.009.560</u>	<u>21.924.241</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.576.842.456	3.952.960.475
- Chi phí nạo vét vũng đậu tàu	4.074.611.275	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.722.273	77.464.411
- Chi phí trả trước dài hạn khác	277.611.032	105.068.186
	<u>9.960.787.036</u>	<u>4.135.493.072</u>

### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Kho vận Nhật Việt Nghệ An	1.424.796.481	1.424.796.481	4.392.695.821	4.392.695.821
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng	101.682.000	101.682.000	1.107.721.518	1.107.721.518
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại 34	-	-	809.540.000	809.540.000
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	-	-	1.338.168.943	1.338.168.943
- Công ty cổ phần kỹ thuật cơ khí Asean	819.000.000	819.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.135.301.378	2.135.301.378	3.126.347.730	3.126.347.730
	<u>4.480.779.859</u>	<u>4.480.779.859</u>	<u>10.774.474.012</u>	<u>10.774.474.012</u>

### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	-	147.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	471.749.217	332.766.802
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung	-	470.841.668
- Công ty TNHH FRESCOL TUNA (Việt Nam)	697.919.976	-
- Công ty TNHH MTV Thông Thủy	174.872.626	-
- Người mua trả tiền trước khác	286.383.055	523.669.533
	<u>1.630.924.874</u>	<u>1.474.278.003</u>



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	300.758.131	4.706.571.566	5.007.329.697	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	798.154.476	3.825.665.809	3.754.844.584	-	888.975.701
Thuế thu nhập cá nhân	20.695.321	-	336.877.161	358.931.328	42.749.488	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	3.077.685.000	3.077.685.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	99.544.948	99.544.948	-	-
	<b>20.695.321</b>	<b>1.098.912.607</b>	<b>12.046.344.484</b>	<b>12.278.335.557</b>	<b>42.749.488</b>	<b>888.975.701</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.172.000.000	-	19.304.539.473	234.476.539.473
Lãi trong năm trước	-	-	18.560.907.124	18.560.907.124
Phân phối lợi nhuận	-	-	(19.086.586.533)	(19.086.586.533)
Số dư cuối năm trước	<u>215.172.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.778.860.064</u>	<u>233.950.860.064</u>
Số dư đầu năm nay	215.172.000.000	-	18.778.860.064	233.950.860.064
Lãi trong năm nay	-	-	16.478.300.152	16.478.300.152
Phân phối lợi nhuận	-	2.374.003.376	(16.034.132.293)	(13.660.128.917)
Số dư cuối năm nay	<u>215.172.000.000</u>	<u>2.374.003.376</u>	<u>19.223.027.923</u>	<u>236.769.031.299</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền (đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận từ các năm trước chuyển sang (*)		2.952.170.890
Kết quả kinh doanh sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	100,00%	15.826.689.174
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,00%	2.374.003.376
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,54%	1.825.668.917
Chi trả cổ tức (bằng 5,5% vốn điều lệ)	74,78%	11.834.460.000
Lợi nhuận chưa phân phối		2.744.727.771

(\*) Căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1123/TB-KTNN ngày 27/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 01/01/2022 được điều chỉnh hồi tố tăng thêm 2.734.217.950 VND.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP	109.737.720.000	51,00%	109.737.720.000	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tuấn Lộc	-	0,00%	45.941.560.000	21,35%
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	45.941.560.000	21,35%	-	0,00%
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27,65%	59.492.720.000	27,65%
	<u>215.172.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>215.172.000.000</u>	<u>100%</u>

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	215.172.000.000	215.172.000.000
- Vốn góp đầu năm	215.172.000.000	215.172.000.000
- Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	11.834.460.000	17.213.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.834.460.000	17.213.760.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.834.460.000)	(17.213.760.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.834.460.000)	(17.213.760.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm		

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.374.003.376	-
	2.374.003.376	-

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Cửa Lò và thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích xây dựng bến cảng xếp dỡ hàng hóa và làm trụ sở Công ty với tổng diện tích đất thuê là 304.597,9 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất từ 20 năm đến 40 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	3.676,84	76.110,53

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	178.598.198.679	200.829.699.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thù	12.743.960.769	13.398.753.751
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Văn phòng	545.644.009	514.450.958
	<u>191.887.803.457</u>	<u>214.742.904.289</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<u>2.268.197.940</u>	<u>1.859.290.949</u>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	134.870.666.048	166.380.260.353
Giá vốn dịch vụ Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thù	11.343.071.328	10.977.270.481
	<u>146.213.737.376</u>	<u>177.357.530.834</u>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.580.843.396	1.989.106.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.360.800.000	1.455.306.993
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.249.144	19.579.221
	<u>3.016.892.540</u>	<u>3.463.992.880</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<u>1.360.800.000</u>	<u>1.455.306.993</u>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	68.483.752	12.024.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	65.799.437	93.527.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.679.438	1.025.053
	<u>142.962.627</u>	<u>106.576.863</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.561.821.515	1.564.550.036
Chi phí nhân công	11.916.165.160	10.869.081.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	765.581.369	744.909.094
Chi phí / (Hoàn nhập) dự phòng	38.623.258	235.020.709
Thuế, phí, lệ phí	450.038.000	329.415.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.928.599.627	2.679.316.257
Chi phí khác bằng tiền	11.674.377.748	6.324.010.403
	<b>29.335.206.677</b>	<b>22.746.303.680</b>

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	946.909.103	1.970.971.374
Hoàn nhập chi phí trích trước theo Biên bản KTNN	-	2.500.000.000
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	1.118.040.780
Thu nhập khác	1.108.772.519	1.358.897.620
	<b>2.055.681.622</b>	<b>6.947.909.774</b>

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	6.250.690	275.286.636
Chi phí ủng hộ Vắc-xin phòng dịch Covid 19, ủng hộ khác	438.950.000	2.000.000.000
Chi phí khác	519.304.288	344.589.226
	<b>964.504.978</b>	<b>2.619.875.862</b>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.303.965.961	22.324.519.704
Các khoản điều chỉnh tăng	252.000.000	454.371.170
- Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	252.000.000	233.533.333
- Tiền phạt vi phạm hành chính	-	220.837.837
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.427.636.916)	(3.960.827.974)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.360.800.000)	(1.455.306.993)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(66.836.916)	(5.520.981)
- Hoàn nhập chi phí trích trước theo Biên bản KTNN	-	(2.500.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.128.329.045	18.818.062.900
	<b>3.825.665.809</b>	<b>3.763.612.580</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		

	Năm 2022	VND
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	798.154.476	8.964.772
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.734.844.584)	(2.974.422.876)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>888.975.701</u>	<u>798.154.476</u>

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.478.300.152	18.560.907.124
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.478.300.152	18.560.907.124
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.517.200	21.517.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>766</u>	<u>863</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.195.924.876	31.451.617.474
Chi phí nhân công	73.577.754.347	73.264.642.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.499.654.530	25.507.093.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.118.448.069	53.245.358.111
Chi phí khác bằng tiền	17.157.162.231	16.635.123.071
	<u>175.548.944.053</u>	<u>200.103.834.514</u>

## 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.967.965.911	-	-	3.967.965.911
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.199.834.767	-	-	21.199.834.767
Các khoản cho vay	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
	<u>43.167.800.678</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43.167.800.678</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.762.124.482	-	-	22.762.124.482
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.284.303.764	-	-	25.284.303.764
Các khoản cho vay	31.000.000.000	-	-	31.000.000.000
	<u>79.046.428.246</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>79.046.428.246</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	5.362.966.559	-	-	5.362.966.559
	<u>5.362.966.559</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.362.966.559</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	11.167.263.270	-	-	11.167.263.270
Chi phí phải trả	10.854.651.241	-	-	10.854.651.241
	<u>22.021.914.511</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>22.021.914.511</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	2.268.197.940	1.859.290.949
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	211.000.000	209.400.000
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	1.601.867.790	729.421.989
- Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	455.330.150	920.468.960
Nhận cổ tức	1.360.800.000	1.455.306.993
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	1.360.800.000	1.455.306.993
Trả cổ tức	6.035.574.600	8.779.017.600
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	6.035.574.600	8.779.017.600



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>			
- Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT	606.342.000	502.528.000
- Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên HĐQT	62.200.000	32.533.333
- Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	69.300.000	48.000.000
- Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng giám đốc	625.957.000	525.729.000
- Ông Trần Văn Đạt	Phó tổng giám đốc	488.310.000	407.747.000
- Ông Trần Nam Hải	Phó tổng giám đốc	411.134.000	272.803.000
- Ông Nguyễn Danh Hải	Phó tổng giám đốc	416.134.000	281.831.000
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát	79.300.000	74.500.000
- Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên BKS	58.000.000	32.533.333
- Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên BKS	63.000.000	60.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1123/TB-KTNN ngày 27/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước tại Công ty Cổ phần Công Nghệ Tỉnh. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chi tiết các nguyên nhân điều chỉnh:

- (1) Tăng doanh thu, công nợ phải thu khách hàng trong năm do hạch toán doanh thu chưa đúng kỳ
- (2) Trích khấu hao tài sản cố định chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC
- (3) Trích chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chưa đúng quy định
- (4) Hoàn nhập chi phí phải trả chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá nhưng chưa thực hiện
- (5) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do doanh thu, chi phí thay đổi
- (6) Các chỉ tiêu: Doanh thu, giá vốn, thu nhập khác, chi phí thuế TNDN thay đổi do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên.

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>				
(1) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	23.529.206.360	24.575.285.831	1.046.079.471
(2) Phải thu ngắn hạn khác	136	664.298.666	709.017.933	44.719.267
(3) Tài sản cố định hữu hình	221	176.947.067.053	176.244.138.887	(702.928.166)
<i>Nguyên giá</i>	222	569.646.373.214	569.646.373.214	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(392.699.306.161)	(393.402.234.327)	(702.928.166)
(4) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	945.259.985	1.098.912.607	153.652.622
(5) Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13.354.651.241	10.854.651.241	(2.500.000.000)
(6) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.044.642.114	18.778.860.064	2.734.217.950

Công ty Cổ phần Công Nghệ Tĩnh  
Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành  
phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh				
(7) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	213.791.922.952	214.742.904.289	950.981.337
(8) Giá vốn hàng bán	11	176.699.321.935	177.357.530.834	658.208.899
(9) Thu nhập khác	31	4.447.909.774	6.947.909.774	2.500.000.000
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
(10) Lợi nhuận trước thuế	01	19.531.747.266	22.324.519.704	2.792.772.438
(11) Khấu hao tài sản cố định	02	24.804.165.447	25.507.093.613	702.928.166
(12) Tăng giảm các khoản phải thu	09	9.878.449.477	8.787.650.739	(1.090.798.738)
(13) Tăng giảm các khoản phải trả	10	4.484.109.734	2.079.207.868	(2.404.901.866)

Nguyễn Thị Thanh Hồng  
Người lập biểu  
Nghệ An, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Xuân Hùng  
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng  
Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1123/IB-KTNN

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2022

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 02 tháng 1 năm 2023

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

Kính gửi: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Thực hiện Quyết định số 1093/QĐ-KTNN ngày 31/8/2022 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Tổ kiểm toán số 03 thuộc Đoàn kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam của Kiểm toán nhà nước, đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh từ ngày 12/10/2022 đến ngày 31/10/2022.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 23 tháng 09 năm 2022. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị như sau:

**1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính****1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán**

(Chi tiết báo cáo, số liệu tài chính được kiểm toán theo các Phụ lục đính kèm).

**1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán**

- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán được áp dụng; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài

chính, báo cáo quyết toán không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Trách nhiệm của Tổ kiểm toán: Đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh dựa trên kết quả kiểm toán tại đơn vị.

- Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính năm 2021: Theo ý kiến của Tổ KTNN, ngoại trừ phạm vi, giới hạn kiểm toán và các sai sót tại các phụ lục kiểm toán kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu, BCTC năm 2021 của Công ty lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính công, tài sản công**

### 2.1. Đánh giá chung

Đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh theo các văn bản pháp quy có nội dung điều chỉnh phạm vi hoạt động, các luật thuế, luật kế toán và các luật khác có liên quan, các văn bản hướng dẫn thi hành các luật đang có hiệu lực; thực hiện quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh theo các văn bản, quy chế do Tổng công ty ban hành; đã quản lý, mở sổ kế toán theo dõi, hạch toán tài sản, nợ phải trả, các khoản doanh thu, thu nhập và chi phí và lưu trữ tài liệu theo quy định; cuối năm đã thành lập Hội đồng kiểm kê, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại các ngân hàng, kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định, đối chiếu công nợ phải thu, phải trả; thực hiện kê khai, hạch toán các loại thuế theo quy định; quản lý trích và chi các Quỹ (Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi) cơ bản tuân thủ theo các văn bản hiện hành. còn có những hạn chế, tồn tại, trình bày cụ thể tại mục 2 và kết quả kiểm toán điều chỉnh tại các Phụ lục kèm theo.

### 2.2. Những hạn chế tồn tại

#### 2.2.1. Quản lý tài chính, kế toán

##### \* Quản lý nợ phải thu:

Công ty còn tồn đọng 12 khoản nợ phải thu khó đòi với tổng giá trị là 1.635 triệu đồng (trên 3 năm là 10 khách hàng với giá trị nợ là 1.626 triệu đồng), Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% giá trị nợ phải thu khó đòi.

##### \* Việc quản lý doanh thu, thu nhập và chi phí

Công ty hạch toán chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác một số khoản chi phí,

doanh thu nên qua kiểm toán xác định điều chỉnh theo kết quả tại phần số liệu tại phần II đối với các khoản thu nhập và chi phí, cụ thể:

- Trích khấu hao TSCĐ chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC, qua kiểm toán tăng chi phí khấu hao là 702 triệu đồng.

- Trích chi phí BHYT, BHXH chưa đúng quy định, qua kiểm toán giảm chi phí BHYT, BHXH là 44 triệu đồng.

- Còn hạch toán doanh thu chưa đúng kỳ, qua kiểm toán điều chỉnh tăng doanh thu trong năm 2021 là 950,9 triệu đồng.

- Chi phí trích trước kéo dài nhiều năm nhưng chưa thực hiện, qua kiểm toán điều chỉnh tăng thu nhập khác số tiền là 2.500 triệu đồng.

### 2.2.2. Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Qua kiểm toán cho thấy còn khoản thuế đơn vị kê khai chưa phù hợp với quy định (kê khai thiếu doanh thu dẫn đến kê khai thiếu thuế GTGT tương ứng với doanh thu chưa đúng kỳ. Tuy nhiên, đơn vị đã phát hành hóa đơn GTGT và kê khai trong quý I/2022 nên Tổ kiểm toán ghi nhận và không kiến nghị đối với số thuế GTGT điều chỉnh tăng thêm và đơn vị đã loại trừ chi phí tính thuế đối với khoản chi phí trích trước 2.500 triệu đồng nên Tổ kiểm toán không kiến nghị tăng thu thuế TNDN đối với kết quả điều chỉnh này; xác định thu nhập và chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp) nên phải điều chỉnh như đã nêu tại mục II phần số liệu.

Ngoài ra, qua kiểm toán xác định Công ty chưa lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại khoản 1<sup>1</sup> Điều 16 Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ và khoản 1<sup>2</sup> Điều 15 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ về quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển để được ban giao khu vực biển làm cơ sở xác định nghĩa vụ ngân sách nhà nước có liên quan theo quy định.

<sup>1</sup> 1. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển gồm: a) Đơn đề nghị giao khu vực biển (được lập theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục của Nghị định này); b) Giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển trong khu vực biển đề nghị giao của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; c) Báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển đề nghị giao được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; d) Bản đồ khu vực biển đề nghị giao (được lập theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục của Nghị định này)

<sup>2</sup> 1. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển bao gồm: a) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp; c) Bản sao một trong các văn bản sau: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, văn bản xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có quy định); d) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.

## II. KIẾN NGHỊ

### 1. Đối với đơn vị được kiểm toán

#### 1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính

Đề nghị đơn vị thực hiện điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2021 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

#### 1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính: Không

Đề nghị Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh nộp vào NSNN số tiền thuế TNDN qua kiểm toán phát hiện tăng thêm là 58.554.488 đồng.

*(Chi tiết Phụ lục số 02, 02b/HSKT-KTNN).*

#### 1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công

Chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, tồn tại trong quản lý doanh thu, chi phí, tài sản cố định... đã nêu trong Biên bản kiểm toán, Thông báo kết quả kiểm toán, trong đó tập trung thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

- Chỉ đạo bộ phận chức năng hoàn thiện hồ sơ đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền thực hiện các thủ tục theo quy định để hoàn thiện hồ sơ pháp lý về giao khu vực biển và thực hiện nghĩa vụ ngân sách có liên quan theo quy định

- Tăng cường công tác quản lý, đôn đốc thu hồi nợ, xây dựng biện pháp thu hồi và xử lý dứt điểm các khoản nợ phải thu khó đòi đã phát sinh lâu năm.

#### 1.4. Kiến nghị xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan

Xác định rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan; tổ chức kiểm điểm theo quy định đối với tập thể, cá nhân liên quan đến các tồn tại, hạn chế đã nêu tại Biên bản kiểm toán, Thông báo kết quả kiểm toán.

### 2. Đối với Tổng công ty Hàng hải Việt Nam

Chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đã nêu trong Thông báo kết quả kiểm toán này.

Đề nghị Tổng giám đốc Công ty chỉ đạo các phòng ban thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Hàng hải Việt Nam để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành VI, địa chỉ: 116 Nguyễn Chánh - Cầu Giấy - Hà Nội trước ngày 31/03/2023. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện *(với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu, ... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và*

kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 05 trang, từ trang 01 đến trang 05 và các phụ lục số 01/HSKT-KTNN, số 02/HSKT-KTNN và Phụ lục số 05/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN chuyên ngành VI;
- Lưu: VT, ĐKT.

TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH VI



Trần Văn Hảo

## HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .../KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/ khu vực... gửi kho bạc nhà nước (Trung ương/ tỉnh hoặc thành phố )*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ....*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm....*”.

2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XD CB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (*Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...*) phải ghi rõ: “*Giảm thanh toán số tiền ..... (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ..... tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số .../KTNN-TH ngày ... tháng... năm .... và theo Công văn số .... ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/ khu vực... gửi kho bạc nhà nước (nếu có)*”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).





**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2021 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tại Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Đơn vị tính: VND

SIT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Chi chú
1	2	3	4	5	6
I	Thuế TNDN				
1	Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	2900325068	58.554.488	Do đơn vị trích thiếu chi phí khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC; trích thừa chi phí BHXH, BHYT và hạch toán doanh thu chưa đúng kỳ	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>58.554.488</b>		

## KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

## I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>87.752.068.638</b>	<b>88.842.867.376</b>	<b>1.090.798.738</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22.762.124.482	22.762.124.482	-
1. Tiền	111	5.762.124.482	5.762.124.482	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	17.000.000.000	17.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	31.000.000.000	31.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	31.000.000.000	31.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	31.521.633.757	32.612.432.495	1.090.798.738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	23.529.206.360	24.575.285.831	1.046.079.471
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.963.650.005	8.963.650.005	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	664.298.666	709.017.933	44.719.267
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1.635.521.274)	(1.635.521.274)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	2.425.690.837	2.425.690.837	-
1. Hàng tồn kho	141	2.425.690.837	2.425.690.837	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	42.619.562	42.619.562	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	21.924.241	21.924.241	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20.695.321	20.695.321	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>186.230.964.420</b>	<b>185.528.036.254</b>	<b>(702.928.166)</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-

6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>176.947.067.053</b>	<b>176.244.138.887</b>	<b>(702.928.166)</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	176.947.067.053	176.244.138.887	(702.928.166)
- Nguyên giá	222	569.646.373.214	569.646.373.214	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(392.699.306.161)	(393.402.234.327)	(702.928.166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	395.862.000	395.862.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(395.862.000)	(395.862.000)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>288.404.295</b>	<b>288.404.295</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	288.404.295	288.404.295	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.860.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.860.000.000	4.860.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4.135.493.072</b>	<b>4.135.493.072</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.135.493.072	4.135.493.072	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VPTT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>273.983.033.058</b>	<b>274.370.903.630</b>	<b>387.870.572</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>				
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>42.766.390.944</b>	<b>40.420.043.566</b>	<b>(2.346.347.378)</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10.774.474.012	10.774.474.012	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.474.278.003	1.474.278.003	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	945.259.985	1.098.912.607	153.652.622
4. Phải trả người lao động	314	14.375.728.569	14.375.728.569	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13.354.651.241	13.354.651.241	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	392.789.258	(2.107.210.742)	(2.500.000.000)

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.449.209.876	1.449.209.876	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	-	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và CN	343	-	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>231.216.642.114</b>	<b>233.950.860.064</b>	<b>2.734.217.950</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>231.216.642.114</b>	<b>233.950.860.064</b>	<b>2.734.217.950</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	215.172.000.000	215.172.000.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	215.172.000.000	215.172.000.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.044.642.114	18.778.860.064	2.734.217.950
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	217.952.940	217.952.940	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15.826.689.174	18.560.907.124	2.734.217.950
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>273.983.033.058</b>	<b>274.370.903.630</b>	<b>387.870.572</b>

\* Nguyên nhân chênh lệch:

<b>TÀI SẢN TĂNG</b>		387.870.572 đ
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng - Đơn vị hạch toán doanh thu chưa đúng kỳ	1.046.079.471 đ
2	Phải thu ngắn hạn khác tăng - Đơn vị trích chi phí BHYT, BHXH chưa đúng quy định	1.046.079.471 đ
3	Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng - Đơn vị trích khấu hao TSCĐ chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC	44.719.267 đ
		44.719.267 đ
		702.928.166 đ
		702.928.166 đ
<b>NGUỒN VỐN TĂNG</b>		387.870.572 đ
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng - Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN). - Giải thích tại biểu thuế.	153.652.622 đ
2	Phải trả ngắn hạn khác giảm - Do chi phí trích trước hỗ trợ nạn lụt vào cảng cá nhưng chưa thực hiện	58.554.488 đ
3	LNST chưa phân phối kỳ này tăng - Do kết quả kiểm toán thay đổi.	95.098.134 đ
		2.500.000.000 đ
		2.500.000.000 đ
		2.734.217.950 đ
		2.734.217.950 đ

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	213.791.922.952	214.742.904.289	950.981.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	213.791.922.952	214.742.904.289	950.981.337
4. Giá vốn hàng bán	11	176.699.321.935	177.357.530.834	658.208.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	37.092.601.017	37.385.373.455	292.772.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.463.992.880	3.463.992.880	-
7. Chi phí tài chính	22	106.576.863	106.576.863	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12.024.658	12.024.658	-
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.746.303.680	22.746.303.680	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	17.703.713.354	17.996.485.792	292.772.438
11. Thu nhập khác	31	4.447.909.774	6.947.909.774	2.500.000.000
12. Chi phí khác	32	2.619.875.862	2.619.875.862	-

13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.828.033.912	4.328.033.912	2.500.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	19.531.747.266	22.324.519.704	2.792.772.438
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.705.058.092	3.763.612.580	58.554.488
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	15.826.689.174	18.560.907.124	2.734.217.950
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	736	736	-

\* Nguyên nhân chênh lệch:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng	950.981.337 đ
- Đơn vị hạch toán doanh thu chưa đúng kỳ	950.981.337 đ
2. Giá vốn hàng bán tăng	658.208.899 đ
* Tăng:	702.928.166 đ
- Đơn vị trích khấu hao TSCĐ chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC	702.928.166 đ
* Giảm:	44.719.267 đ
- Đơn vị trích chi phí BHYT, BHXH chưa đúng quy định	44.719.267 đ
3. Thu nhập khác tăng	2.500.000.000 đ
- Do chi phí trích trước hỗ trợ nạn vệt lũ vào cảng cá nhưng chưa thực hiện	2.500.000.000 đ
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	58.554.488 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	58.554.488 đ
5. Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	2.734.217.950 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	2.734.217.950 đ

### 3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	20.695.321	20.695.321	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	20.695.321	20.695.321	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-

II. Các khoản phải thu khác	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>20.695.321</b>	<b>20.695.321</b>	<b>-</b>
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

### 3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	<b>945.259.985</b>	<b>1.098.912.607</b>	<b>153.652.622</b>
1. Thuế GTGT	205.659.997	300.758.131	95.098.134
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	739.599.988	798.154.476	58.554.488
5. Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	<b>945.259.985</b>	<b>1.098.912.607</b>	<b>153.652.622</b>
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

\* Nguyên nhân chênh lệch:

<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG</b>	<b>153.652.622</b>	<b>đ</b>
1 Thuế giá trị gia tăng tăng	95.098.134	đ
- Đơn vị hạch toán doanh thu chưa đúng kỳ	95.098.134	đ
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	58.554.488	đ
* Tăng:	558.554.488	đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).	558.554.488	đ
* Giảm:	500.000.000	đ
- Do chi phí trích trước hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá nhưng chưa thực hiện	500.000.000	đ